

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-01-2019
V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Lam.
2. Bà Ngô Thị Lệ Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thảo - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp
tham gia phiên tòa:** Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST ngày 07 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Cao Phước B, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: ấp LH, xã LKA, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Chị Tô Thị Kim L, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: ấp LTB, xã LKA, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Cao Phước B trình bày: Vào năm 1989, anh và chị Tô Thị Kim L cưới

nhau, hôn nhân do mai mối và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hạnh phúc và có được 03 đứa con chung tên Cao Thị Mỹ B1, sinh ngày 10/11/1990; Cao Thị Mỹ T, sinh ngày 11/11/1991; Cao Thị Mỹ T1, sinh ngày 16/11/2000. Sau khi cưới vợ chồng anh ra sống riêng. Quá trình chung sống hạnh phúc cho đến năm 2002 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, sống không hợp nhau nữa, thường xuyên bất đồng, cự cãi nhau. Tuy đã vài lần hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài nữa, anh yêu cầu được ly hôn với chị Tô Thị Kim L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị Tô Thị Kim L có được 03 đứa con chung tên Cao Thị Mỹ B1, sinh ngày 10/11/1990; Cao Thị Mỹ T, sinh ngày 11/11/1991; Cao Thị Mỹ T1, sinh ngày 16/11/2000, hiện các con đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị Tô Thị Kim L chung sống không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị Tô Thị Kim L chung sống không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Tô Thị Kim L trình bày: Thừa nhận quá trình kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng đúng như trình bày của anh Cao Phước B, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống. Qua yêu cầu ly hôn của anh B, chị đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh Cao Phước B có được 03 đứa con chung tên Cao Thị Mỹ B1, sinh ngày 10/11/1990; Cao Thị Mỹ T, sinh ngày 11/11/1991; Cao Thị Mỹ T1, sinh ngày 16/11/2000, hiện các con đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh Cao Phước B chung sống không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh Cao Phước B chung sống vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Cao Phước B và chị Tô Thị Kim L; Về con chung: Do 03 con chung đã trưởng thành và anh B, chị L không có tranh chấp, nên không đề cập đến; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Phước B và chị Tô Thị Kim L tuy sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1989 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”

[3] Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.”*

[4] Do đó, anh B và chị L không có đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Cao Phước B và chị Tô Thị Kim L là vợ chồng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;...”*

[5] Về con chung: Anh Cao Phước B và chị Tô Thị Kim L có 03 con chung tên Cao Thị Mỹ B1, sinh ngày 10/11/1990; Cao Thị Mỹ T, sinh ngày 11/11/1991; Cao Thị Mỹ T1, sinh ngày 16/11/2000, hiện các con đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên anh B và chị L không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Do anh B và chị L thống nhất là trong quá trình vợ chồng chung sống không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Cao Phước B và chị Tô Thị Kim L.

2. Về án phí sơ thẩm: Anh Cao Phước B chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai thu số 0004116 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, anh B không phải nộp thêm.

3. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Lương Bằng